

Area B 3

狛師町 1、狛師町 2、狛師町 3、狛師町 4、
 狛師町 5、狛師町 7、狛師塩浜、町平尾町、
 東平尾、大平尾町、大口町、築港、荒木町、
 石津町、郷津町、高町、若葉町、中央町、
 鎌田朝日町 1、鎌田朝日町 2、鎌田本里、
 鎌田昭和町、鎌田栄町、朝日町一区、
 京町一区、末広町一丁目、末広町二丁目、
 丸二マンション松阪

Ryoshi-machi 1, Ryoshi-machi 2, Ryoshi-machi 3,
 Ryoshi-machi 4, Ryoshi-machi 5, Ryoshi-machi 7,
 Ryoshi-shiohama, Machibirao-cho, Higashihirao, Obirao-cho,
 Okuchi-cho, Chikko, Araki-cho, Ishizu-cho, Gozu-cho,
 Taka-machi, Wakaba-cho, Chuo-cho, Kamadaasahi-machi 1,
 Kamadaasahi-machi 2, Kamadahonzato,
 Kamadashowa-machi, Kamadasakae-machi,
 Asahi-machi 1ku, Kyo-machi 1ku, Suehiro-cho 1chome,
 Suehiro-cho 2chome, Maruni-mansion matsusaka

4/2024 - 3/2025 松阪市本庁管内

ごみ収集カレンダー

WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】
 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】
 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】
 LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】
 垃圾収集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

可燃 燃えるごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定 ごみ袋	不燃 燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	危険ごみ Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危険垃圾	スプレー缶 Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 噴霧瓶、灌装液化瓦斯瓶	ライター Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机	乾電池 Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干電池	プラ容 プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子
ビン 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	資源 新聞紙 Newspaper Papel ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸	ダンボール Cardboard boxes Karton Papelão Bìa các tông 瓦楞紙板	古着類 Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服類	白色トレイ White foam trays Puting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	充電式小型家電 Rechargeable small home appliances Mga malilit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电	
White Brown Other	資源物 Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物	雑誌・雑紙 Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tạp chí, giấy lộn các loại 杂志・杂紙	牛乳パック Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vô hộp sữa 牛奶盒	ペットボトル PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	蛍光管 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de alumínio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。

Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom. Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.

Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2024

4月 APR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 資源	2 可燃	3	4 プラ容	5 可燃	6
7	8	9 可燃	10 不燃	11 プラ容	12 可燃	13
14	15 ビン	16 可燃	17	18 プラ容	19 可燃	20
21	22	23 可燃	24 不燃	25 プラ容	26 可燃	27
28	29	30 可燃				

5月 MAY

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2 プラ容	3 可燃	4
5	6	7 可燃	8 不燃	9 プラ容	10 可燃	11
12	13 資源	14 可燃	15	16 プラ容	17 可燃	18
19	20	21 可燃	22 不燃	23 プラ容	24 可燃	25
26	27 ビン	28 可燃	29	30 プラ容	31 可燃	

6月 JUN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 資源	4 可燃	5 不燃	6 プラ容	7 可燃	8
9	10	11 可燃	12	13 プラ容	14 可燃	15
16	17 ビン	18 可燃	19 不燃	20 プラ容	21 可燃	22
23/30	24	25 可燃	26	27 プラ容	28 可燃	29

7月 JUL

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 資源	2 可燃	3 不燃	4 プラ容	5 可燃	6
7	8	9 可燃	10	11 プラ容	12 可燃	13
14	15	16 可燃	17 不燃	18 プラ容	19 可燃	20
21	22 ビン	23 可燃	24	25 プラ容	26 可燃	27
28	29	30 可燃	31 不燃			

8月 AUG

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 プラ容	2 可燃	3
4	5 資源	6 可燃	7	8 プラ容	9 可燃	10
11	12	13 可燃	14 不燃	15 プラ容	16 可燃	17
18	19	20 可燃	21	22 プラ容	23 可燃	24
25	26 ビン	27 可燃	28 不燃	29 プラ容	30 可燃	31

9月 SEP

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 資源	3 可燃	4	5 プラ容	6 可燃	7
8	9	10 可燃	11 不燃	12 プラ容	13 可燃	14
15	16	17 可燃	18	19 プラ容	20 可燃	21
22	23	24 可燃	25 不燃	26 プラ容	27 可燃	28
29	30 ビン					

10月 OCT

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 可燃	2	3 プラ容	4 可燃	5
6	7 資源	8 可燃	9 不燃	10 プラ容	11 可燃	12
13	14	15 可燃	16	17 プラ容	18 可燃	19
20	21	22 可燃	23 不燃	24 プラ容	25 可燃	26
27	28 ビン	29 可燃	30	31 プラ容		

11月 NOV

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1 可燃	2
3	4	5 可燃	6 不燃	7 プラ容	8 可燃	9
10	11 資源	12 可燃	13	14 プラ容	15 可燃	16
17	18	19 可燃	20 不燃	21 プラ容	22 可燃	23
24	25 ビン	26 可燃	27	28 プラ容	29 可燃	30

12月 DEC

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 資源	3 可燃	4 不燃	5 プラ容	6 可燃	7
8	9	10 可燃	11	12 プラ容	13 可燃	14
15	16 ビン	17 可燃	18 不燃	19 プラ容	20 可燃	21
22	23	24 可燃	25	26 プラ容	27 可燃	28
29 可燃	30	31				

2025

1月 JAN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2	3	4
5	6 資源	7 可燃	8 不燃	9 プラ容	10 可燃	11
12	13	14 可燃	15	16 プラ容	17 可燃	18
19	20	21 可燃	22 不燃	23 プラ容	24 可燃	25
26	27 ビン	28 可燃	29	30 プラ容	31 可燃	

2月 FEB

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 資源	4 可燃	5 不燃	6 プラ容	7 可燃	8
9	10	11 可燃	12	13 プラ容	14 可燃	15
16	17 ビン	18 可燃	19 不燃	20 プラ容	21 可燃	22
23	24	25 可燃	26	27 プラ容	28 可燃	

3月 MAR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 資源	4 可燃	5 不燃	6 プラ容	7 可燃	8
9	10	11 可燃	12	13 プラ容	14 可燃	15
16	17 ビン	18 可燃	19 不燃	20 プラ容	21 可燃	22
23	24	25 可燃	26	27 プラ容	28 可燃	29
30	31					

令和6年3月発行

※藍の縞模様は、伝統工芸品の「松阪木綿」柄です。